

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ
ngân sách cấp tỉnh năm 2025 (lần 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 28 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2025 (lần 2); Báo cáo thẩm tra số 48/BC-

HĐND ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025

1. Điều chỉnh tăng chi đầu tư phát triển: 6,647 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển sau điều chỉnh: 925,431 tỷ đồng.

2. Điều chỉnh giảm chi thường xuyên: 6,647 tỷ đồng; chi thường xuyên sau điều chỉnh: 5.223,229 tỷ đồng.

Điều 2. Điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2025

1. Điều chỉnh tăng chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh *(không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)*: 5,633 tỷ đồng; chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh: 3.578,838 tỷ đồng, trong đó:

Điều chỉnh tăng chi cân đối ngân sách: 5,633 tỷ đồng; chi cân đối ngân sách sau điều chỉnh: 2.172,363 tỷ đồng, cụ thể:

- Điều chỉnh tăng chi đầu tư phát triển: 12,28 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển sau điều chỉnh: 465,764 tỷ đồng, trong đó: Dự toán chưa phân bổ chi tiết: 115,567 tỷ đồng *(nguồn vốn vay lại Chính phủ: 5,064 tỷ đồng; nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung trong nước: 16,395 tỷ đồng; nguồn vốn đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2,668 tỷ đồng; nguồn thu xổ số kiến thiết: 0,601 tỷ đồng, nguồn thu tiền sử dụng đất: 90,839 tỷ đồng)*.

- Điều chỉnh giảm chi thường xuyên: 6,647 tỷ đồng; chi thường xuyên sau điều chỉnh: 1.642,045 tỷ đồng.

2. Điều chỉnh giảm chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố: 5,633 tỷ đồng; chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố sau điều chỉnh: 4.151,875 tỷ đồng. Trong đó: Điều chỉnh giảm chi bổ sung có mục tiêu: 5,633 tỷ đồng; chi bổ sung có mục tiêu sau điều chỉnh: 701,163 tỷ đồng.

Điều 3. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách của một số đơn vị cấp tỉnh do sắp xếp tổ chức bộ máy năm 2025 (lần 3), số tiền: 2,903 tỷ đồng

(Chi tiết điều chỉnh phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2025 theo hệ thống biểu đính kèm)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá X, kỳ họp thứ 28 (*kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 08 tháng 5 năm 2025./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS. 

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024, Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh				Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+, -)	Dự toán sau điều chỉnh			
		Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh			Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
B	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	8.329.383	887.925	112	0	7.441.458	8.329.383	887.925	112
	Trong đó:							0		
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.370.896	6.377.263	1.006.367	119	0	5.370.896	6.377.263	1.006.367	119
	Trong đó:							0		
1	Chi đầu tư phát triển	753.172	918.784	165.612	122	6.647	753.172	925.431	172.259	123
2	Chi thường xuyên	4.383.135	5.229.876	846.741	119	-6.647	4.383.135	5.223.229	840.094	119

Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024, Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh				Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+, -)	Dự toán sau điều chỉnh			
		Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh			Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	8.329.383	887.925	112	0	7.441.458	8.329.383	887.925	112
	Trong đó:							0		
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.370.896	6.377.263	1.006.367	119	0	5.370.896	6.377.263	1.006.367	119
	Trong đó:							0		
I	Chi đầu tư phát triển	753.172	918.784	165.612	122	6.647	753.172	925.431	172.259	123
I	Chi đầu tư cho các dự án	753.172	918.784	165.612	122	6.647	753.172	925.431	172.259	123
II	Chi thường xuyên	4.383.135	5.229.876	846.741	119	-6.647	4.383.135	5.223.229	840.094	119

**ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh				Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+,-)	Dự toán sau điều chỉnh			
		Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh			Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH									
	Trong đó:									
II	Chi ngân sách	6.931.138	7.730.713	799.575	112	0	6.931.138	7.730.713	799.575	112
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.115.824	3.573.205	457.381	115	5.633	3.115.824	3.578.838	463.014	115
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.815.314	4.157.508	342.194	109	-5.633	3.815.314	4.151.875	336.561	109
	Trong đó:									
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.086.366	706.796	-379.570	65	-5.633	1.086.366	701.163	-385.203	65
B	NGÂN SÁCH HUYỆN									
I	Nguồn thu ngân sách	4.325.634	4.756.178	-658.750	83	-5.633	4.325.634	4.750.545	-664.383	83
	Trong đó:									
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.815.314	4.157.508	-750.330	109	-5.633	3.815.314	4.151.875	-755.963	92
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.086.366	706.796	-850.485	65	-5.633	1.086.366	701.163	-856.118	45
II	Chi ngân sách	4.325.634	4.756.178	430.544	110	-5.633	4.325.634	4.750.545	424.911	110

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024, Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+,-)	Dự toán sau điều chỉnh		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm			Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CHI NSDP	8.329.383	3.573.205	4.756.178	0	8.329.383	3.578.838	4.750.545
	Trong đó:							
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.377.263	2.166.730	4.210.533	0	6.377.263	2.172.363	4.204.900
I	Chi đầu tư phát triển	918.784	453.484	465.300	6.647	925.431	465.764	459.667
	Trong đó:							
I	Chi đầu tư cho các dự án	893.784	428.484	465.300	6.647	900.431	435.131	465.300
II	Chi thường xuyên	5.312.938	1.648.692	3.664.246	-6.647	5.306.291	1.642.045	3.664.246

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 giao tại Nghị quyết số 79/NQ- HĐND ngày 09/12/2024; số 05/NQ-HĐND ngày 21/02/2025; số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh	Dự toán điều chỉnh tăng, giảm			Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
			Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó		
				Dự toán tăng (+)	Dự toán giảm (-)	
A	B	5	2	3	4	5
	TỔNG CHI NSDP	7.618.066	0	18.999	-18.999	7.618.066
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.157.508	-5.633		-5.633	4.151.875
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.460.558	5.633	18.999	-13.366	3.466.191
	Trong đó:					
I	Chi đầu tư phát triển	1.380.091	-299	-299	0	1.379.792
	Trong đó:					
I	Chi đầu tư cho các dự án	1.355.091	-299	-299	0	1.354.792
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.023.557	-299	-299		1.023.258
II	Chi thường xuyên	1.740.961	-6.647	2.903	-9.550	1.734.314
	Trong đó:					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.477	-194		-194	90.283
-	Chi khoa học và công nghệ	17.914	-195		-195	17.719

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã giao đơn vị tại các Nghị quyết: số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/202; số 05/NQ-HĐND ngày 21/02/2025; số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh	Trong đó		Kế hoạch vốn đầu tư điều chỉnh (+, -)	Dự toán chi thường xuyên, chi đầu tư điều chỉnh (+, -)	Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)				Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	3.298.253	1.380.091	1.740.961	-299	-6.647	3.291.307	1.379.792	1.734.314
	<i>Trong đó:</i>								
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	38.653		38.653		1.170	39.823		39.823
2	Sở Nội vụ	46.747		39.937		-361	46.386		39.576
3	Sở Tài chính	25.833		25.818		-240	25.593		25.578
4	Sở Xây dựng	88.616		88.586		-125	88.491		88.461
5	Sở Công thương	8.841		8.826		438	9.279		9.264
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	54.100		54.085		-773	53.327		53.312
7	Sở Khoa học và Công nghệ	41.980		41.950		-1.007	40.973		40.943
8	Sở Y tế	295.964		295.855		-2.303	293.661		293.552
9	Thanh tra tỉnh	8.858		8.858		-285	8.573		8.573
10	Ban điều phối dự án CSSP tỉnh	54.370	54.358	12	3.626		57.996	57.984	12
11	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	571.062	566.956		-3.925		567.137	563.031	-
12	Văn phòng Tỉnh uỷ	110.819	5.743	105.076		-2.236	108.583	5.743	102.840
13	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.959		6.833		-15	6.944		6.818
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.291		7.241		-270	7.021		6.971
15	Hội Nông dân tỉnh	17.649	10.000	7.464		-210	17.439	10.000	7.254
16	Liên minh Hợp tác xã	10.533		10.283		-430	10.103		9.853

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao tại các Nghị quyết: Số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh	Trong đó: Chi tiết theo lĩnh vực			Kế hoạch vốn tăng, giảm (+,-)	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Trong đó: Chi tiết theo lĩnh vực		
			Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó	
				Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	1.380.091	1.023.557	778.995	100.869	-299	1.379.792	1.023.258	775.070	104.495
	Trong đó:									
	A - CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN	1.355.091	1.023.557	778.995	100.869	-299	1.354.792	1.023.258	775.070	104.495
	Trong đó:									
	A1 - CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	311.014	110.147	28.747	16.464	-299	310.715	109.848	24.822	20.090
	Trong đó:									
I	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH ĐIỀU HÀNH	187.683	91.483	22.728	11.819	-299	187.384	91.184	18.803	15.445
1	Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp	139.047	83.712	14.957	11.819,4	-299	138.748	83.413	11.032	15.445,4
	Trong đó:									
1.1	Ban điều phối dự án CSSP tỉnh	7.910	7.910	-	7.910	3.626	11.536	11.536	-	11.536
	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP) - Đối ứng ODA	6.710	6.710		6.710	-1.160	5.550	5.550		5.550
	Hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tại tỉnh Bắc Kạn	1.200	1.200		1.200	4.786	5.986	5.986		5.986
1.2	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	5.161	5.161	5.161		-3.925	1.236	1.236	1.236	
	Trong đó:									
	Dự án cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng	5.108	5.108	5.108		-4.275	833	833	833	
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ QL3 - cầu Phiêng My, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn					350	350	350	350	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kan)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã giao đơn vị tại các Nghị quyết: số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; số 05/NQ-HĐND ngày 21/02/2025; số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh	Trong đó chia theo lĩnh vực chi															Dự toán điều chỉnh tăng, giảm			Tiết kiệm (10%) điều chỉnh giảm	Tổng dự toán sau điều chỉnh	Trong đó chia theo lĩnh vực chi															Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự toán điều chỉnh tăng, giảm		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác			
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi				Dự toán tăng (+)	Dự toán giảm (-)													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
	TỔNG CỘNG	1.740.961	341.956	17.914	37.788	17.461	553.250	54.479	29.396	13.987	13.630	227.691	67.233	51.311	403.235	19.537	10.637	28.434	-6.647	2.903	-9.550	-355	1.734.314	341.762	17.719	37.788	17.461	550.967	53.669	29.396	13.934	13.630	226.885	67.233	51.311	401.310	19.156	10.637	28.079
	Trong đó:																																						
		-6.647	-194	-195	0	0	-2.283	-810	0	-53	0	-806	0	0	-1.925	-381	0	0																					
1	Văn phòng UBND tỉnh	38.653						4.109				10.052			24.492			2.079	1.170	2.066	-896	-100	39.823					4.019					9.246			26.558			1.979
2	Sở Nội vụ	39.937										2.024			25.917	9.264	2.732	1.275	-361		-361		39.576									2.024			25.917	8.903	2.732	1.275	
3	Sở Tài chính	25.818										9.371			16.447	0	0	831	-240		-240	-22	25.578									9.371			16.207	0	0	809	
4	Sở Xây dựng	88.586	0	0		1.009	0	0		0	0	68.343	67.233		19.234	0	0	1.838	-125		-125		88.461	0	0		1.009	0	0		0	0	68.343	67.233		19.109	0	0	1.838
5	Sở Công thương	8.826													8.826			110	438	486	-48	-5	9.264												9.264			105	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54.085					294	27.700		13.987		1.566			10.538			2.780	-773	351	-1.124	-117	53.312				294	26.980		13.934		1.566			10.538			2.663	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	41.950		17.914				7.538				3.883			12.615			399	-1.007		-1.007		40.943		17.719							3.883			11.803			399	
8	Sở Y tế	295.855	1.679				261.617					5.604			16.682	10.273		3.940	-2.303		-2.303		293.552	1.679				259.334				5.604			16.682	10.253		3.940	
9	Thanh tra tỉnh	8.858										8.858						146	-285		-285		8.573											8.573				146	
10	Văn phòng Tỉnh ủy	105.076	1.171					15.132				2.995			85.778			1.937	-2.236		-2.236	-8	102.840	977					15.132			2.995			83.736			1.902	
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.833													6.833			119	-15		-15	0	6.818											6.818				119	
12	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.241													7.241			151	-270		-270	-30	6.971											6.971				121	
13	Hội Nông dân tỉnh	7.464													7.464			130	-210		-210	-25	7.254											7.254				105	
14	Liên minh Hợp tác xã	10.283										6.808			3.475			114	-430		-430	-48	9.853									6.808			3.045			66	

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh				Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh			
		Tổng số	Trong đó:	Trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Tổng số	Trong đó:	Trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
			Vốn đầu tư	Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn đầu tư	Tổng số	Vốn đầu tư
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	626.402	598.024	403.074	403.074	190	626.592	598.214	403.264	403.264
	Trong đó:									
II	Cấp huyện	513.755	492.380	314.118	314.118	190	513.945	492.570	314.308	314.308
	Trong đó:									
	Huyện Na Rì	65.610	63.400	62.401	62.401	190	65.800	63.590	62.591	62.591

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao tại các Nghị quyết: Số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+, -)	Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó:			Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó:	
			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	I	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	4.756.178	61.166	513.755	-5.633	4.750.545	55.343	513.945
	Trong đó:							
1	Thành phố Bắc Kạn	568.351	510		-306	568.045	204	
2	Huyện Bạch Thông	486.067	17.011		-4.217	481.850	12.794	
3	Huyện Chợ Mới	550.830	10.490		-1.000	549.830	9.490	
4	Huyện Chợ Đồn	719.210	13.752		-300	718.910	13.452	
5	Huyện Na Rì	662.312	5.800	65.610	190	662.502	5.800	65.800

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân
tỉnh Bắc Kạn)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao tại các Nghị quyết: Số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+, -)	Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	706.796	61.166	513.755	-5.633	701.163	55.343	513.945
	Trong đó:							
1	Thành phố Bắc Kạn	13.195	510		-306	12.889	204	
2	Huyện Bạch Thông	99.411	17.011		-4.217	95.194	12.794	
3	Huyện Chợ Mới	77.169,5	10.490		-1.000	76.170	9.490	
4	Huyện Chợ Đồn	140.193	13.752		-300	139.893	13.452	
5	Huyện Na Rì	96.819	5.800	65.610	190	97.009	5.800	65.800

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	DỰ TOÁN GIAO TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT: SỐ 79/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2024; SỐ 11/NQ-HĐND NGÀY 03/4/2025 CỦA HĐND TỈNH									
	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	706.796	13.195	99.411	77.169,5	140.193	96.819	87.911	80.618,5	111.479
	Trong đó:									
1	TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	161.151	8.378	27.375	21.507	33.357	20.851	13.057	18.361	18.265
	Trong đó:									
1.1	Chi đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	31.771	170	3.362	2.305	13.198	3.191	2.815	2.866	3.864
	Trong đó:									
	+ Vốn đầu tư	30.753	113	3.115	2.221	12.860	3.086	2.769	2.777	3.812
	Trong đó:									
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.108	20	1.735	1.707	1.898	3.028	1.726	2.588	2.406
	+ Vốn đầu tư	15.108	20	1.735	1.707	1.898	3.028	1.726	2.588	2.406
1.2	Hỗ trợ chi đầu tư thực hiện chương trình nhiệm vụ	61.166	510	17.011	10.490	13.752	5.800	4.865	5.338	3.400
	Trong đó:									
	Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương lập quy hoạch điểm dân cư nông thôn	1.300	200	200	200	300	200	-	200	-
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 23/10/2023 của HĐND tỉnh	3.000		1.000	1.000	1.000				
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	50.266	310	15.811	6.690	12.452	5.600	3.365	5.138	900
B	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM (+, -)	-5.633	-306	-4.217	-1.000	-300	190	0	0	0
	Chi đầu tư phát triển	-5.633	-306	-4.217	-1.000	-300	190	0	0	0
	Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương lập quy hoạch điểm dân cư nông thôn	-700	-200	-200		-300				

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 23/10/2023 của HĐND tỉnh	-2.000		-1.000	-1.000					
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-3.123	-106	-3.017						
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	190					190			
C	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH									
	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	701.163	12.889	95.194	76.170	139.893	97.009	87.911	80.619	111.479
	<i>Trong đó:</i>									
1	TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	155.518	8.072	23.158	20.507	33.057	21.041	13.057	18.361	18.265
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Chi đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	31.961	170	3.362	2.305	13.198	3.381	2.815	2.866	3.864
	+ Vốn đầu tư	30.943	113	3.115	2.221	12.860	3.276	2.769	2.777	3.812
	<i>Trong đó:</i>									
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.298	20	1.735	1.707	1.898	3.218	1.726	2.588	2.406
	+ Vốn đầu tư	15.298	20	1.735	1.707	1.898	3.218	1.726	2.588	2.406
1.2	Hỗ trợ chi đầu tư thực hiện chương trình nhiệm vụ	55.343	204	12.794	9.490	13.452	5.800	4.865	5.338	3.400
	<i>Trong đó:</i>									
	Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương lập quy hoạch điểm dân cư nông thôn	600	-	-	200	-	200	-	200	-
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 23/10/2023 của HĐND tỉnh	1.000	-	-	-	1.000	-	-	-	-
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	47.143	204	12.794	6.690	12.452	5.600	3.365	5.138	900

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn giao tại các Nghị quyết: Số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh	Giảm	Tăng	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	TỔNG CỘNG	1.962.861	15.074	21.721	1.969.508	
	<i>Trong đó:</i>					
	PHẦN I: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025	893.784	15.074	21.721	900.431	
	<i>Trong đó:</i>					
	TỔNG SỐ	67.427	15.074	21.721	74.074	
1	Hỗ trợ các địa phương đầu tư cơ sở vật chất và phát triển điểm du lịch theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 23/10/2023 của HĐND tỉnh	2.000	2.000		0	
-	Huyện Chợ Mới	1.000	1.000		0	UBND huyện Chợ Mới
-	Huyện Bạch Thông	1.000	1.000		0	UBND huyện Bạch Thông
2	Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương lập Quy hoạch điểm dân cư nông thôn	700	700		0	
-	Huyện Bạch Thông	200	200		0	UBND huyện Bạch Thông
-	Huyện Chợ Đồn	300	300		0	UBND huyện Chợ Đồn
-	Thành phố Bắc Kạn	200	200		0	UBND thành phố Bắc Kạn
3	Hỗ trợ các địa phương thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới	16.121	3.123	0	12.998	
-	Thành phố Bắc Kạn	310	106		204	UBND thành phố Bắc Kạn
-	Huyện Bạch Thông	15.811	3.017		12.794	UBND huyện Bạch Thông

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn giao tại các Nghị quyết: Số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh	Giảm	Tăng	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
4	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư Dự án cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng	5.108	4.275		833	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh
5	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn	6.710	1.160		5.550	Ban điều phối dự án CSSP tỉnh
6	Hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tại tỉnh Bắc Kạn	1.200		4.786	5.986	Ban điều phối dự án CSSP tỉnh
7	Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ QL3 - cầu Phiêng My, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn			350	350	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh - giao vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị
8	Dự phòng chưa phân bổ (trong đó: Giảm chi thường xuyên để bổ sung tăng dự phòng chi đầu tư phát triển: 6.647 triệu đồng)	3.626	3.626	16.395	16.395	Dự phòng để lại cho dự án Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ QL3 - cầu Phiêng My, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn do chưa đủ thủ tục để giao chi tiết thực hiện
9	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31.962	190	190	31.962	
-	Tỉnh điều hành	16.854	190		16.664	
	Trong đó: Dự phòng chưa phân bổ	2.858	190		2.668	
-	Huyện điều hành	15.108		190	15.298	
	Trong đó: UBND huyện Na Rì	3.028		190	3.218	UBND huyện Na Rì